

Số: 2042/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 29 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng mở rộng
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Trà Vinh (tỷ lệ 1/500)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 1142/QĐ-TTg ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1444/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng mở rộng Bệnh viện Đa khoa tỉnh Trà Vinh (tỷ lệ 1/500);

Căn cứ Quyết định số 1499/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung thành phố Trà Vinh (mở rộng), tỉnh Trà Vinh đến năm 2045;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 254/TTr-SXD ngày 19 tháng 12 năm 2023 và Công văn số 2035/SXD-QHKT&PTĐT ngày 29 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng mở rộng Bệnh viện Đa khoa tỉnh Trà Vinh (tỷ lệ 1/500) với các nội dung chính như sau:

1. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch:

- Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch: Thuộc phường 7, thành phố Trà Vinh và xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

- Quy mô diện tích lập quy hoạch: 16,39 ha.

- Tứ cận như sau:

+ Phía Đông Bắc giáp tuyến giao thông hiện hữu.

+ Phía Tây Bắc giáp đất dân cư.

+ Phía Đông Nam giáp đất dân cư.

+ Phía Đông Bắc giáp đất dân cư.

2. Tính chất khu vực lập quy hoạch chi tiết:

- Là bệnh viện được trang bị hiện đại, có các chuyên khoa sâu, cơ sở hạ tầng phù hợp theo chỉ tiêu của bệnh viện hạng I.

- Là cơ sở khám và điều trị bệnh tuyến cuối có quy mô, trang thiết bị đáp ứng nhu cầu cao nhất trong hệ thống khám, chữa bệnh của tỉnh Trà Vinh.

- Bố trí các chức năng sử dụng đất đảm bảo quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế quy hoạch theo quy định, nhằm đáp ứng yêu cầu nghiên cứu khoa học về y học, chỉ đạo tuyến dưới về chuyên môn kỹ thuật cao.

- Quy hoạch chi tiết xây dựng Bệnh viện Đa khoa tỉnh Trà Vinh có quy mô 1.000 giường phù hợp theo quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định hiện hành, đáp ứng nhu cầu đầu tư xây dựng bệnh viện.

3. Các chỉ tiêu cơ bản về dân số, đất đai, hạ tầng kỹ thuật, cơ cấu sử dụng đất:

a) Chỉ tiêu dân số, đất đai:

- Mật độ xây dựng toàn khu: $\leq 40\%$.

- Hệ số sử dụng đất toàn khu: Tối đa 4 lần.

- Tầng cao xây dựng công trình: Tối đa 10 tầng.
- Khoảng lùi công trình đảm bảo tuân thủ theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng số 01:2021/BXD.

Ngoài ra, khoảng cách ly vệ sinh, an toàn giữa nhà và công trình phải tuân thủ, đảm bảo phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4470:2012 về Bệnh viện Đa khoa.

b) Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật:

- Cấp nước:
 - + Cấp nước sinh hoạt: 2 lít /m² sàn/ngày đêm.
 - + Nước tưới cây, thảm cỏ,...: 4 lít/m²/ngày.
- Cấp điện:
 - + Điện sinh hoạt: 2 kW/giường bệnh.
 - + Chiếu sáng: 1,5 W/m².
- Thoát nước thải và vệ sinh môi trường: 80% lưu lượng nước cấp.
- Rác thải: 0,01 kg/m² sàn.
- Thông tin liên lạc: 05 - 30 thuê bao/khu.

Ngoài ra, các chỉ tiêu khác tuân thủ theo QCVN 07:2016/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

c) Cơ cấu sử dụng đất:

STT	CHỨC NĂNG	DIỆN TÍCH (m ²)	TỶ LỆ (%)
GIAI ĐOẠN I		89.799	
1	Khu công trình	51.796	57,7
2	Khu cây xanh	12.717	14,2
3	Khu sân bãi	4.977	5,5
4	Giao thông	20.309	22,6
GIAI ĐOẠN II		74.121	
1	Khu công trình	33.600	45,3
	<i>Khu chức năng y tế</i>	18.340	24,7
	<i>Khu chức năng phụ trợ y tế</i>	14.044	18,9
	<i>Khu chức năng phụ trợ khác</i>	1.216	1,6
2	Khu chức năng cây xanh	18.646	25,2
	<i>Vườn hoa - thảm cỏ không xây dựng công trình</i>	14.293	19,3
	<i>Vườn hoa - thảm cỏ có xây dựng công trình</i>	4.353	5,9
3	Khu sân bãi	6.417	8,7
	<i>Sân bãi có xây dựng công trình</i>	1.739	2,3
	<i>Sân bãi không xây dựng công trình</i>	4.678	6,3
4	Giao thông	15.458	20,9
	<i>Giao thông nội bộ</i>	5.162	7,0
	<i>Giao thông chính</i>	10.296	13,9
TỔNG CỘNG		163.920	

TT	Tên lô	Chức năng	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích xây dựng (%)	Tầng cao (mìn-max)	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hệ số sử dụng đất	Khoản gãi (m)	Tỷ lệ (%)
I	GIAI ĐOÀN I		89.799	26.281	29,3	155.008	1,7		54,8
II	GIAI ĐOÀN II		74.121	22.849	30,8	143.473	1,9		45,2
A	Khu khoa bệnh		10.054	3.221	32,0	21.791	2,2		13,6
I	A1	Khoa bệnh I	2.472	1.600	64,7	11.200	4,5	≥ 3m	
2	A2	Khoa bệnh II	2.338	1.495	63,9	10.465	4,5	≥ 3m	
3	A-X1	Thăm cổ	554	36	6,5	36	0,06	≥ 1m	
4	A-X2	Thăm cổ	878	90	10,3	90	0,10	≥ 1m	
5	A-X3	Vườn hoa - dự trữ	2.565	-	0	-			
		Giao thông nội bộ	1.247						
B	Khu khám - nội trú		27.362	10.654	38,9	96.120	3,5		36,9
1	B1	Khu nội trú 1	5.036	4.141	82,2	41.410	8,2	≥ 3m	
2	B2	Khu nội trú 2 (kỹ thuật cao)	4.750	3.025	63,7	30.250	6,4	≥ 3m	
4	B3	Trung tâm nội trú	2.132	1.756	82,4	17.560	8,2	≥ 3m	
3	B4	Khu cận lâm sàng	1.612	1.292	80,1	6.460	4,0	≥ 3m	
6	B5	Phụ trợ 1	628	120	19,1	120	0,2	≥ 3m	
7	B6	Phụ trợ 2	592	120	20,3	120	0,2	≥ 3m	
8	B-X1	Vườn hoa - thăm cổ	779	-	0	-			
9	B-X2	Vườn hoa - thăm cổ	936	47	5	47	0,05	≥ 3m	
10	B-X3	Vườn hoa - thăm cổ	3.068	153	5	153	0,05	≥ 3m	
11	B-X4	Vườn hoa - dự trữ	6.310	-	0	-			
		Giao thông nội bộ	1.519						
C	Khu dịch vụ, phụ trợ		11.555	4.875	42,2	19.149	1,7		15,6
1	C1	Nhà nghỉ thân nhân	4.083	2.379	58,2	16.653	4,1	≥ 3m	
2	C2	Giảng đường	2.945	1.597	55,0	1.597	0,5	≥ 3m	
3	C3	Nhà ăn	1.899	755	38,7	755	0,4	≥ 3m	
4	C-X1	Thăm cổ	1.655	144	8,7	144	0,1	≥ 1m	
		Giao thông nội bộ	960						

(d) Thông kê cơ cấu sử dụng đất các hàng mục thuộc giai đoạn 2:

D	Khu tạm trú chuyên gia		3.331	1054	31,6			2.018	0,6		4,5
1	D1	Nhà nghỉ chuyên gia	2.425	964	39,8	1	2	1.928	0,8	≥ 3m	
3	D2	Nhà xe chuyên gia	168	90	53,6	1	1	90	0,5	≥ 1m	
4	D-X1	Thảm cỏ	280	-	0	0	0	-			
		Giao thông nội bộ	458								
E	Khu bãi xe và chức năng khác		11.523	3.045	26,4			4.395	0,4		15,5
1	E1	Cửa hàng tiện lợi	736	675	91,7	1	2	1.350	1,8	≥ 3m	
2	E2	Nhà thuốc	736	675	91,7	1	2	1.350	1,8	≥ 3m	
3	E3	Phụ trợ	1.078	316	29,3	1	1	316	0,3	≥ 3m	
4	E4	Khu hạ tầng	138	44	31,9	0	1	44	0,3	≥ 1m	
5	E5	Nhà xe	1.571	935	59,5	1	1	935	0,6	≥ 2m	
6	E6	Bãi xe	4.678	383	8,2	0	1	383	0,08	≥ 3m	
7	E-X1	Vườn hoa - thảm cỏ	238	-	0	0	0	-			
8	E-X2	Vườn hoa - thảm cỏ	165	8	5	0	1	8	0,05	≥ 3m	
9	E-X3	Vườn hoa - thảm cỏ	165	8	5	0	1	8	0,05	≥ 3m	
10	E-X4	Vườn hoa - thảm cỏ	118	-	0	0	0	-			
11	E-X5	Vườn hoa - thảm cỏ	203	-	0	0	0	-			
12	E-X6	Vườn hoa - thảm cỏ	180	-	0	0	0	-			
13	E-X7	Vườn hoa - thảm cỏ	287	-	0	0	0	-			
14	E-X8	Vườn hoa - thảm cỏ	265	-	0	0	0	-			
		Giao thông nội bộ	965								
	Giao thông chính		10.296								13,9
TỔNG CỘNG			163.920	49.130	30,0			298.481	1,8		100,0

4. Giải pháp tổ chức không gian, kiến trúc, thiết kế đô thị cho từng lô đất:

a) Các yêu cầu về kiến trúc công trình:

- Các công trình chính bố trí tại trung tâm các khu vực với hình thức kiến trúc và mặt đứng đa dạng phong phú, phù hợp với tính chất của từng công trình, khối công trình.

- Hình thức kiến trúc công trình đẹp, phù hợp với tính chất công trình và phù hợp với các công trình trong giai đoạn 1 đã thực hiện.

- Khi thiết kế xây dựng công trình, tổ chức sân bãi, cây xanh,... trong khuôn viên cần tuân thủ Quy chuẩn xây dựng Việt Nam.

- Đối với các công trình chính:

+ Hình thức kiến trúc phải thể hiện đặc trưng của loại hình công trình mang tính chất công trình y tế. Hình thức kiến trúc công trình có thể mang phong cách hiện đại hoặc kết hợp một số kiểu kiến trúc phong sinh học năng động. Các khối công trình kiến trúc phải có sự tương đồng, hài hòa. Riêng khối khoa bệnh nội trú 2 có thể có hình thức kiến trúc khác biệt làm điểm nhấn. Tuy nhiên, sự tương phản phải mang lại giá trị về thẩm mỹ và không gian cho toàn khu bệnh viện tỉnh.

+ Không sử dụng các loại hình kiến trúc lai căng, màu sắc lòe loẹt.

+ Hình thức mái công trình có thể sử dụng mái bằng hoặc mái ngói. Nếu sử dụng mái ngói thì độ dốc mái ngói khối mái chính nên sử dụng độ dốc phù hợp, không sử dụng mái ngói có độ dốc quá cao, mái dạng thấp nhọn. Độ dốc mái sử dụng từ 30° - 45° .

+ Hình thức cửa, ban công, lô gia cần có sự tương đồng, hài hòa với các công trình xung quanh và phù hợp khu vực các công trình đã xây dựng trong giai đoạn 1.

+ Bố trí mặt bằng hợp lý, ưu tiên các không gian chính tránh tiếp xúc với bức xạ mặt trời. Tạo những khoảng lùi, khoảng âm như sảnh, lô gia, khe kỹ thuật để tránh bức xạ mặt trời vào bề mặt không gian chính.

+ Dùng kết cấu chắn nắng lắp rời ngoài kết cấu bao che (tường) để giảm quá trình bức xạ và dẫn nhiệt.

+ Tổ hợp mặt đứng bằng những kết cấu cứng để chắn nắng; gắn liền với kết cấu chịu lực và bao che thường là ô văng, các lam chắn nắng theo phương đứng và ngang.

- Các công trình phụ:

+ Nhà bảo vệ phải có hình thức kiến trúc hài hòa với công trình chính và tổng thể. Chiều cao nhà bảo vệ tối đa 6m đối với mái dốc và tối đa 4m đối với mái bằng.

+ Nhà xe: Nhà xe phía mặt tiền, lối vào chính công trình không được xây kín mà phải để thoáng, có thể có mái che. Các nhà xe phía lối vào phụ công trình có thể xây kín nhưng phải đảm bảo hình thức kiến trúc hài hòa với khu vực xung quanh.

- Kiến trúc hàng rào:

+ Hình thức kiến trúc hàng rào phải hài hòa với cảnh quan xung quanh.

+ Công viên, quảng trường không được làm hàng rào, đối với các bãi xe có thể sử dụng các giải pháp ngăn xe ô tô, xe máy vào bên trong như gờ chắn nhưng không làm ảnh hưởng tới lối đi bộ, tầm nhìn vào công viên, quảng trường.

+ Phần hàng rào để thoáng, nếu hàng rào có phần bệ xây kín thì phần xây kín không cao quá 1m. Chiều cao hàng rào không cao quá 2,6m tính từ mép vỉa hè.

+ Có thể trồng cây xanh để làm hàng rào phân tách giữa các khu công trình; chiều cao cây xanh hàng rào tùy từng chức năng công trình, tuy nhiên chiều cao tối đa $\leq 7m$.

- Các công trình phụ khác:

+ Có chiều cao, hình khối, màu sắc hài hòa, đồng điệu với các khối công trình chính. Không sử dụng hình thức kiến trúc, màu sắc quá nổi bật so với các khối công trình chính.

+ Đảm bảo các quy định về khoảng lùi và tầng cao.

b) Màu sắc chủ đạo, vật liệu hoàn thiện bên ngoài các công trình kiến trúc:

- Màu sắc chủ đạo các công trình kiến trúc chủ yếu là màu sáng, trắng, xám nhạt, vàng nhạt,... kết hợp với màu sắc tự nhiên của vật liệu như: kính, gạch gốm, đá hoa cương, đá chẻ,... vật liệu che phủ lam nhôm (nâu, xám, ghi...).

- Không sử dụng màu phản quang, màu sậm, tối, chói mắt.

- Khuyến khích sử dụng nhiều màu cho mặt tiền ngoài công trình cho các khoa bệnh có tính đặc trưng (khoa nhi, khám can phạm); các khối nội trú và khoa bệnh khác nên sử dụng không quá 5 màu gồm màu chủ đạo, màu phụ và các màu làm điểm nhấn cho các chi tiết tạo hiệu quả thẩm mỹ.

5. Nguồn cung cấp và giải pháp tổ chức mạng lưới hạ tầng kỹ thuật đến từng lô đất:

a) Giao thông:

- Giao thông đối ngoại: Đường Nguyễn Đăng (lộ giới 34m), tuyến đường số 3 dự kiến (lộ giới 26m), tuyến đường dự kiến phía Tây Bắc (lộ giới 26m) đảm bảo kết nối thuận lợi với mạng lưới đường chính theo đúng quy hoạch chung thành phố Trà Vinh. Định hình cấu trúc khung giao thông tổng thể toàn khu làm nền tảng cho việc hình thành và phát triển mạng lưới đường giao thông nội bộ, giúp liên hệ thuận lợi giữa khu vực với các khu chức năng công cộng và khu ở khác trong thành phố.

- Mạng lưới đường giao thông nội bộ: Các tuyến đường nội bộ kết nối khu vực bệnh viện với các tuyến đường đối ngoại, giúp các loại phương tiện cấp cứu và người dân dễ dàng tiếp cận công trình. Các tuyến đường nội bộ tạo thành mạng lưới ô cờ, với khả năng tiếp cận cao, linh hoạt và kết nối nhanh chóng tới các công trình, rất thuận tiện cho việc lưu thông xe cộ trong khu vực cũng như công tác phòng cháy chữa cháy. Các tuyến đường này có lộ giới 9-11m (mặt đường rộng 5-7m, vỉa hè 2x2m).

- Hệ thống giao thông khu vực quy hoạch được thống kê trong bảng sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	LỘ GIỚI	MẶT CẮT NGANG				
			KÝ HIỆU	LỀ ĐƯỜNG		LÒNG ĐƯỜNG	
				TRÁI	PHẢI	TRÁI	PHẢI
		m		m	m	m	m
1	ĐƯỜNG D1	11,0	1-1	2,0	2,0	3,5	3,5
2	ĐƯỜNG D2	11,0	1-1	2,0	2,0	3,5	3,5
3	ĐƯỜNG N7	9,0	2-2	2,0	2,0	2,5	2,5
4	ĐƯỜNG N8	11,0	1-1	2,0	2,0	3,5	3,5
5	ĐƯỜNG N9	11,0	1-1	2,0	2,0	3,5	3,5

b) Cấp điện, chiếu sáng:

- Nguồn điện: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Trà Vinh sử dụng nguồn điện chính từ phát tuyến 479TV thuộc trạm 110/22kV Trà Vinh; đồng thời được dự phòng cấp điện từ tuyến 475LD thuộc trạm 110/22kV Long Đức thông qua tuyến trung thế 22kV dọc đường Nguyễn Đăng và các tuyến đường hiện hữu trong khu vực.

- Trạm biến áp: Xây dựng mới 01 trạm biến áp 3 pha 22/0,4kV 2x1.500kVA cung cấp điện hạ thế cho khu vực mở rộng của bệnh viện. Hình thức trạm biến áp là trạm nền (hoặc Kios) kết hợp tủ máy cắt hợp bộ (tủ RMU) để bảo vệ phía trung thế lưới điện.

- Lưới điện:

+ Để đảm bảo mỹ quan, cũng như đồng bộ lưới điện hiện hữu trong khu vực bệnh viện, thực hiện xây dựng mới tuyến trung thế ngầm 22kV, tiết diện dây dẫn 240mm² đấu nối vào tuyến trung thế hiện hữu.

+ Tại tủ RMU cấp điện cho trạm biến áp 4x1600kVA hiện hữu: Thực hiện lắp đặt mở rộng 01 ngăn tủ LBS để đấu nối đường dây 22kV cáp ngầm xây dựng mới cung cấp nguồn điện cho trạm biến áp phân phối xây dựng mới.

+ Lưới hạ thế 0,4kV: Xây dựng mới lưới điện ngầm hạ thế sử dụng cáp ngầm cách điện XLPE 600V tiết diện thích hợp luồn trong ống nhựa PVC chịu lực được chôn trực tiếp trong đất đến các tủ phân phối thứ cấp trong khu vực. Các phụ tải được lấy điện từ các tủ phân phối thứ cấp gần nhất, việc phân tải theo thực tế sử dụng.

+ Lưới điện chiếu sáng: Xây dựng mới lưới điện chiếu sáng đường, chiếu sáng công viên, vườn hoa... là hệ thống ngầm đảm bảo mỹ quan đô thị. Sử dụng đèn LED, đèn pha, đèn trang trí có công suất từ 100w-250W tùy theo mục đích sử dụng, từng loại đường, từng khu vực, lộ giới đường mà bố trí đèn cho phù hợp.

c) Cấp nước:

- Nguồn nước: Nguồn cấp nước cho bệnh viện lấy từ hệ thống cấp nước sạch thành phố Trà Vinh thông qua tuyến ống cấp nước HDPE 400mm trên đường Nguyễn Đăng dẫn vào bể chứa nước hiện hữu.

- Mạng lưới cấp nước:

+ Từ trạm bơm nước, các tuyến ống nhánh kết nối với ống chính tạo mạng lưới vòng kết hợp mạng cụt cấp nước an toàn cho toàn khu vực.

+ Sử dụng ống HDPE cho các đường ống cấp nước.

- Cấp nước phòng cháy chữa cháy:

+ Lưu lượng nước chữa cháy 30 lít/s.1 đám cháy.

+ Bố trí các trụ chữa cháy trên các tuyến ống cấp nước. Khoảng cách tối đa giữa hai trụ là 150m.

d) Thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

- Thoát nước thải:

+ Nơi tiếp nhận: Toàn bộ nước thải được thu gom và vận chuyển về bể xử lý nước thải cục bộ hiện hữu trong khuôn viên bệnh viện. Nước thải sau xử lý đạt giá trị C, cột B - QCVN 08:2008/BTNMT và xả ra hệ thống bên ngoài.

+ Trên mạng lưới cống thoát nước đặt các tuyến cống thoát nước thải riêng, cống tự chảy dùng cống tròn bê tông cốt thép và HDPE.

- Xử lý chất thải rắn: Khuyến khích phân loại rác tại nguồn. Toàn bộ chất thải rắn sau khi được thu gom sau đó đưa về phân loại tại trạm thu gom rác, sau đó vận chuyển hàng ngày về khu xử lý chất thải tập trung.

đ) Thông tin liên lạc:

- Nguồn cung cấp: Hệ thống thông tin liên lạc cho khu quy hoạch là hệ thống ngầm từ Bưu điện Trà Vinh cung cấp dịch vụ cho khu quy hoạch thông qua tuyến thông tin liên lạc hiện hữu dọc đường Nguyễn Đăng và các tuyến đường hiện hữu trong khu vực.

- Mạng lưới:

+ Xây dựng mới các tuyến thông tin liên lạc dọc các đường khu quy hoạch sử dụng cáp quang từ bưu tử phối quang tổng đặt tại khoa cấp cứu giai đoạn 1 phân phối dịch vụ cho khu quy hoạch.

+ Hệ thống cáp trong khu vực được đi nổi hoặc ngầm trong các tuyến cống bê xây dựng mới. Cáp trong nội bộ khu nhà ở chủ yếu sử dụng cáp quang đi trong cống bê (ngầm).

6. Giải pháp bảo vệ môi trường:

a) Biện pháp giảm thiểu tác động môi trường do nước thải:

- Nước mưa chảy tràn qua mặt bằng bệnh viện có lẫn đất, cát và các chất rắn lơ lửng, do đó xây dựng hệ thống thoát nước riêng biệt. Nước mưa sẽ được tách rác có kích thước lớn bằng các song chắn rác đặt trên hệ thống dẫn nước mưa sau đó được thải vào hệ thống thoát nước chung của thành phố.

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải từ các bếp ăn sẽ được thu gom riêng và qua hệ thống bẫy rác, gạn tách dầu mỡ và thức ăn thừa trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nước thải y tế: Nước thải y tế phát sinh từ quá trình khám chữa bệnh, xét nghiệm cho bệnh nhân được thu gom thẳng về trạm xử lý tập trung để xử lý.

b) Biện pháp giảm thiểu tác động môi trường do khí thải, mùi:

- Phòng chụp X quang, CT-scanner phải che chắn chì cho toàn bộ các mặt tường và cửa bên trong các phòng. Độ dày của chì tại mỗi vị trí phòng phải đúng theo quy định, không để chất phóng xạ, các tia có ảnh hưởng đến sức khỏe bệnh nhân thoát ra ngoài. Đo đạc định kỳ, đột xuất các chỉ tiêu về ô nhiễm phóng xạ.

- Thiết kế hệ thống xử lý nước thải tập trung hợp lý và đảm bảo vận hành hệ thống đạt tiêu chuẩn thiết kế nhằm hạn chế tối đa việc phát sinh mùi hôi.

- Trồng cây xanh có tán cách ly khu vực xung quanh hệ thống xử lý nước thải tập trung nhằm cải thiện điều kiện vi khí hậu và ngăn cản sự phát tán của mùi hôi đi xa.

c) Biện pháp giảm thiểu tác động môi trường do chất thải rắn:

- Chất thải rắn thông thường: Chất thải rắn sinh hoạt sẽ được thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Chất thải y tế nguy hại lưu trữ riêng biệt với chất thải rắn không nguy hại khác.

- Quản lý nhà chứa rác y tế: Nhà chứa rác của bệnh viện đủ chứa các loại rác y tế thải ra trong ngày. Nhà chứa rác có phân khu riêng đối với từng loại rác, có sơ đồ nhà rác và lối đi thuận tiện cho việc vận chuyển rác.

d) Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Trồng cây xanh cách ly, cây xanh ven đường để giảm nồng độ chất ô nhiễm tiếng ồn tại các khu vực có máy móc phát ra tiếng ồn cường độ cao.

- Điều chỉnh hoạt động của các nguồn phát tiếng ồn như máy móc y tế có cường độ phát ra âm thanh cao, phương tiện vận tải trong khuôn viên bệnh viện, máy phát điện, máy móc hoạt động trong các khu xử lý sao cho giảm thiểu tối đa tiếng ồn phát ra.

- Xử lý các nút cửa, cửa sổ, ống thông khí, vật liệu cách âm tại các khu vực có máy móc phát ra tiếng ồn để tạo ra một môi trường yên tĩnh, đặc biệt trong các khu điều trị cho bệnh nhân, khu vực nội trú.

- Áp dụng các kỹ thuật tiếng ồn công nghệ cao như chế độ ngưng hoạt động tự động, thiết bị giảm tiếng ồn, hệ thống giám sát tiếng ồn để giảm tiếng ồn từ các thiết bị và máy móc.

- Hạn chế hoạt động của các phương tiện lưu thông vận chuyển thiết bị y tế hoặc thuốc tại các khu vực cần yên tĩnh cao như các khu điều trị, khu nội trú,... bằng các biển báo, quy định đặt trong khuôn viên.

7. Danh mục các công trình xây dựng trong khu vực quy hoạch:

- Danh mục ưu tiên đầu tư các công trình hạ tầng trong khu vực bệnh viện chủ yếu ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông để tạo khung tiếp tục phát triển các cơ sở hạ tầng khác theo sau như cấp điện, cấp nước, thông tin liên lạc... trong khu vực mở rộng của bệnh viện.

- Công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật: Các công trình đầu mối giao thông, cấp thoát nước, xử lý chất thải rắn, cấp điện, thông tin liên lạc...

Điều 2. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng mở rộng Bệnh viện Đa khoa tỉnh Trà Vinh (tỷ lệ 1/500).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Xây dựng có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân thành phố Trà Vinh, Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành và các cơ quan có liên quan tổ chức công bố, công khai quy hoạch để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan biết, thực hiện và giám sát việc thực hiện.

2. Các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan căn cứ quy hoạch được duyệt phối hợp với Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân thành phố Trà Vinh, Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất.


Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Giám đốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Trà Vinh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Trà Vinh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *Uele*

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Các Phòng: KT, NN, THNV;
- Lưu: VT, Phòng CNXD. *03*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH *Archie*
PHÓ CHỦ TỊCH



Archie

Nguyễn Trung Hoàng



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Quản lý theo đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng mở rộng Bệnh viện Đa khoa tỉnh Trà Vinh (tỷ lệ 1/500)

(Kèm theo Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi quản lý và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng mở rộng Bệnh viện Đa khoa tỉnh Trà Vinh (tỷ lệ 1/500).

2. Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia vào hoạt động quản lý, đầu tư xây dựng trong ranh giới đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng mở rộng Bệnh viện Đa khoa tỉnh Trà Vinh (tỷ lệ 1/500).

Điều 2. Ranh giới và phạm vi khu vực quy hoạch

- Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch: Thuộc phường 7, thành phố Trà Vinh và xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh;

- Tứ cận như sau:

- + Phía Đông Bắc giáp tuyến giao thông hiện hữu;
- + Phía Tây Bắc giáp đất dân cư;
- + Phía Đông Nam giáp đất dân cư;
- + Phía Đông Bắc giáp đất dân cư.

- Quy mô lập quy hoạch: 163.920 m² (16,39 ha). Trong đó, giai đoạn 1: 8,98 ha, giai đoạn 2: mở rộng thêm 7,41 ha.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Vị trí, ranh giới, chức năng, quy mô các lô đất trong khu vực quy hoạch; chỉ tiêu về mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, cốt xây dựng đối với từng lô đất; chiều cao, cốt sàn và trần tầng một, hình thức kiến trúc và hàng rào công trình, vật liệu xây dựng của các công trình; chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng và các yêu cầu cụ thể về kỹ thuật đối với từng tuyến đường, ngõ phố; phạm vi bảo vệ, hành lang an toàn công trình hạ tầng kỹ thuật:

1. Chức năng sử dụng đất, quy mô diện tích:

- Quy mô diện tích 163.920 m² (khoảng 16,39 ha), cụ thể như sau:
 - + Công trình xây dựng : 49.130 m² (chiếm tỷ lệ 30,0%);
 - + Cây xanh : 60.497 m² (chiếm tỷ lệ 36,9%);
 - + Sân bãi : 15.802 m² (chiếm tỷ lệ 9,6%);
 - + Giao thông : 38.492 m² (chiếm tỷ lệ 23,5%);
- Các số liệu trên được thống kê trong bảng sau đây:

Bảng thống kê chỉ tiêu sử dụng đất

		GIAI ĐOẠN 1		GIAI ĐOẠN 2		TOÀN KHU	
		TỔNG (m ²)	TỶ LỆ (%)	TỔNG (m ²)	TỶ LỆ (%)	TỔNG (m ²)	TỶ LỆ (%)
1	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	26.281	29,3	22.849	30,8	49.130	30,0
2	CÂY XANH	33.129	36,9	27.368	36,9	60.497	36,9
3	SÂN BÃI	7.529	8,4	8.260	11,1	15.789	9,6
4	GIAO THÔNG	22.861	25,5	15.644	21,1	38.505	23,5
TỔNG CỘNG		89.799	100,0	74.121	100,0	163.920	100,0

2. Quy hoạch sử dụng đất:

a) Các chỉ tiêu sử dụng đất đối với từng lô đất:

* Giai đoạn 1:

STT	TÊN LÔ	CHỨC NĂNG	DIỆN TÍCH (m ²)	DT XÂY DỰNG (m ²)	MĐ XD (%)	TẦNG CAO	TỶ LỆ (%)
1	ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH		51.796	26.281			57,7
	NCH1	Công trình chính	34.206	18.376	53,7	10	
		<i>Khối công trình chính</i>		<i>14.303</i>		<i>10</i>	
		<i>Khoa xạ trị</i>		<i>1.550</i>		<i>1</i>	
		<i>Khoa truyền nhiễm</i>		<i>1.019</i>		<i>1</i>	
		<i>Cầu nối</i>		<i>1.201</i>		<i>1</i>	
		<i>Công trình dịch vụ (bếp ăn,...)</i>		<i>177</i>		<i>1</i>	

		Nhà bảo vệ		126		1	
	KKB1	Nhà chống nhiễm khuẩn - Khoa tâm thần	7.443	2.933	39,4	1	
		<i>Nhà chống nhiễm khuẩn - Khoa tâm thần</i>		2.529		1	
		<i>Phòng khám can phạm</i>		202		1	
		<i>Công trình dịch vụ (giặt, sấy...)</i>		202		1	
	KKB2	Khoa giải phẫu - Nhà quản	2.009	545	27,1	1	
	HT1	Trạm điện, máy phát điện dự phòng - bể ngầm	1.468	819	55,8	1	
	HT2	Khu xử lí nước thải	2.944	1.199	40,7	1	
	NX1	Nhà xe nhân viên	3.265	1.999	61,2	1	
	CT1	Công trình dịch vụ (Căn tin, siêu thị, tạp hóa...)	461	410	88,9	1	
2	ĐẤT CÂY XANH		12.717				14,2
3	ĐẤT GIAO THÔNG, SÂN BÃI		25.286				28,2
	ĐẤT SÂN BÃI		4.977				
	ĐẤT GIAO THÔNG		20.309				
TỔNG CỘNG			89.799	26.281			

Ngoài ra, bổ sung một số công trình dịch vụ phụ trợ như: Quầy tạp hóa, siêu thị mini, căn tin, nhà kho và các bãi xe, nhà xe theo nhu cầu thực tế, sắp xếp một số chức năng sử dụng đất khu vực phía Đông mà không làm thay đổi tổng thể các chỉ tiêu chính của khu vực này; tổ chức các không gian, đường và hành lang dọc theo các khối công trình để liên kết với giai đoạn 2.

* Giai đoạn 2:

- Đất chức năng y tế:

+ Khu khoa bệnh I (A1):

- Diện tích : 2.472 m²;
- Mật độ xây dựng tối đa : 64,7%;
- Tầng cao tối đa : 7 tầng;
- Hệ số sử dụng đất tối đa: 4,5 lần;
- Khoảng lùi tối thiểu : 3 m.

+ Khu khoa bệnh II (A2):

- Diện tích : 2.338 m²;
- Mật độ xây dựng tối đa : 63,9%;
- Tầng cao tối đa : 7 tầng;
- Hệ số sử dụng đất tối đa: 4,5 lần;

- Khoảng lùi tối thiểu : 3 m.
- + Khu nội trú 1 (B1):
 - Diện tích : 5.036 m²;
 - Mật độ xây dựng tối đa : 82,2%;
 - Tầng cao tối đa : 1 hầm, 9 tầng;
 - Hệ số sử dụng đất tối đa: 8,2 lần;
 - Khoảng lùi tối thiểu : 3 m.
- + Khu nội trú 2 (kỹ thuật cao) (B2):
 - Diện tích : 4.750 m²;
 - Mật độ xây dựng tối đa : 63,7%;
 - Tầng cao tối đa : 1 hầm, 9 tầng;
 - Hệ số sử dụng đất tối đa: 6,4 lần;
 - Khoảng lùi tối thiểu : 3 m.
- + Trung tâm nội trú (B3):
 - Diện tích : 2.132 m²;
 - Mật độ xây dựng tối đa : 82,4%;
 - Tầng cao tối đa : 1 hầm, 9 tầng;
 - Hệ số sử dụng đất tối đa: 8,2 lần;
 - Khoảng lùi tối thiểu : 3 m.
- + Khu cận lâm sàng (B4):
 - Diện tích : 1.612 m²;
 - Mật độ xây dựng tối đa : 80,1%;
 - Tầng cao tối đa : 5 tầng;
 - Hệ số sử dụng đất tối đa: 4,0 lần;
 - Khoảng lùi tối thiểu : 3 m.

Tổng kết đất chức năng y tế:

- + Diện tích : 18.340 m²;
- + Mật độ xây dựng tối đa : 82,4%;
- + Tầng cao tối đa : 1 hầm, 9 tầng;
- + Hệ số sử dụng đất tối đa : 8,2 lần;
- + Khoảng lùi tối thiểu : 3 m.

- Đất chức năng dịch vụ - phụ trợ:

+ Phụ trợ cho y tế (B5, B6, C1, C2, C3, D1, E1, E2):

- Diện tích : 14.044 m²;
- Mật độ xây dựng tối đa : 91,7%;
- Tầng cao tối đa : 7 tầng;
- Hệ số sử dụng đất tối đa: 4,1 lần;
- Khoảng lùi tối thiểu : 3 m.

+ Phụ trợ khác (E3, E4):

- Diện tích : 1.216 m²;
- Mật độ xây dựng tối đa : 31,9%;
- Tầng cao tối đa : 1 tầng;
- Hệ số sử dụng đất tối đa: 0,3 lần;
- Khoảng lùi tối thiểu : 1 m.

- Đất cây xanh:

+ Vườn hoa - thảm cỏ không xây dựng công trình:

- Diện tích : 14.293 m²;

+ Vườn hoa - thảm cỏ có xây dựng công trình:

- Diện tích : 4.353 m²;
- Mật độ xây dựng tối đa : 10,3%;
- Tầng cao tối đa : 1 tầng;
- Hệ số sử dụng đất tối đa: 0,1 lần;
- Khoảng lùi tối thiểu : 1 m.

- Đất sân bãi:

+ Đất sân bãi không sân dựng công trình (E6) : 4.678 m²;

+ Đất sân bãi có xây dựng công trình (D2, E5) : 1.739 m²

- Mật độ xây dựng tối đa : 59,5%;
- Tầng cao tối đa : 1 tầng;
- Hệ số sử dụng đất tối đa: 0,6 lần;
- Khoảng lùi tối thiểu : 1 m.

- Đất giao thông:

+ Diện tích : 15.458 m²;

Tổng kết lại, trong từng khu chức năng trong toàn khu đất:

- Mật độ xây dựng tối đa : 91,7%;

T	T	T	CHỨC NĂNG	DIỆN TÍCH (m ²)	DT XÂY DỰNG (m ²)	MBXD (%)	TẦNG CAO (Min-max)	DT SÀN XÂY DỰNG (m ²)	HS SDB	KHOẢNG LŨI (m)	TỶ LỆ (%)
I	I	I	GIAI ĐOÀN I	89,799	26,281	29,3	0	155,008	1,7		54,8
II	II	II	GIAI ĐOÀN II	74,121	22,849	30,8	0	143,473	1,9		45,2
A	A	A	Khu khoa bệnh	10,054	3,221	32,0		21,791	2,2		13,6
I	A1	A1	Khoa bệnh I	2,472	1,600	64,7	1	11,200	4,5	≥ 3m	
2	A2	A2	Khoa bệnh II	2,338	1,495	63,9	1	10,465	4,5	≥ 3m	
3	A-X1	A-X1	Thăm cỏ	554	36	6,5	0	36	0,06	≥ 1m	
4	A-X2	A-X2	Thăm cỏ	878	90	10,3	0	90	0,10	≥ 1m	
5	A-X3	A-X3	Vườn hoa - dự trữ	2,565	-	0	0	-			
			Giao thông nội bộ	1,247							
B	B	B	Khu khám - nội trú	27,362	10,654	38,9		96,120	3,5		36,9
1	B1	B1	Khu nội trú 1	5,036	4,141	82,2	-1	41,410	8,2	≥ 3m	
2	B2	B2	Khu nội trú 2 (kỹ thuật cao)	4,750	3,025	63,7	-1	30,250	6,4	≥ 3m	
4	B3	B3	Trung tâm nội trú	2,132	1,756	82,4	-1	17,560	8,2	≥ 3m	
3	B4	B4	Khu căn lam sàng	1,612	1,292	80,1	1	6,460	4,0	≥ 3m	
6	B5	B5	Phụ trợ 1	628	120	19,1	1	120	0,2	≥ 3m	
7	B6	B6	Phụ trợ 2	592	120	20,3	1	120	0,2	≥ 3m	
8	B-X1	B-X1	Vườn hoa - thăm cỏ	779	-	0	0	-			
9	B-X2	B-X2	Vườn hoa - thăm cỏ	936	47	5	0	47	0,05	≥ 3m	
10	B-X3	B-X3	Vườn hoa - thăm cỏ	3,068	153	5	0	153	0,05	≥ 3m	
11	B-X4	B-X4	Vườn hoa - dự trữ	6,310	-	0	0	-			
			Giao thông nội bộ	1,519							
C	C	C	Khu dịch vụ, phụ trợ	11,555	4,875	42,2		19,149	1,7		15,6
1	C1	C1	Nhà nghỉ thân nhân	4,083	2,379	58,2	1	16,653	4,1	≥ 3m	
2	C2	C2	Giảng đường	2,945	1,597	55,0	1	1,597	0,5	≥ 3m	
3	C3	C3	Nhà ăn	1,899	755	38,7	1	755	0,4	≥ 3m	
4	C-X1	C-X1	Thăm cỏ	1,655	144	8,7	0	144	0,1	≥ 1m	
			Giao thông nội bộ	960							

BẢNG THỐNG KÊ CHI TIẾT TỪNG LỘ ĐẠT

- Hệ số sử dụng đất tối đa: 8,2 lần;
- Tầng cao tối đa : 10 tầng;
- Khoảng lùi tối thiểu : 1 m.

D	Khu tạm trú chuyên gia		3.331	1054	31,6			2.018	0,6		4,5
1	D1	Nhà nghỉ chuyên gia	2.425	964	39,8	1	2	1.928	0,8	≥ 3m	
3	D2	Nhà xe chuyên gia	168	90	53,6	1	1	90	0,5	≥ 1m	
4	D-X1	Thảm cỏ	280	-	0	0	0	-			
		Giao thông nội bộ	458								
E	Khu bãi xe & chức năng khác		11.523	3.045	26,4			4.395	0,4		15,5
1	E1	Cửa hàng tiện lợi	736	675	91,7	1	2	1.350	1,8	≥ 3m	
2	E2	Nhà thuốc	736	675	91,7	1	2	1.350	1,8	≥ 3m	
3	E3	Phụ trợ	1.078	316	29,3	1	1	316	0,3	≥ 3m	
4	E4	Khu hạ tầng	138	44	31,9	0	1	44	0,3	≥ 1m	
5	E5	Nhà xe	1.571	935	59,5	1	1	935	0,6	≥ 2m	
6	E6	Bãi xe	4.678	383	8,2	0	1	383	0,08	≥ 3m	
7	E-X1	Vườn hoa - thảm cỏ	238	-	0	0	0	-			
8	E-X2	Vườn hoa - thảm cỏ	165	8	5	0	1	8	0,05	≥ 3m	
9	E-X3	Vườn hoa - thảm cỏ	165	8	5	0	1	8	0,05	≥ 3m	
10	E-X4	Vườn hoa - thảm cỏ	118	-	0	0	0	-			
11	E-X5	Vườn hoa - thảm cỏ	203	-	0	0	0	-			
12	E-X6	Vườn hoa - thảm cỏ	180	-	0	0	0	-			
13	E-X7	Vườn hoa - thảm cỏ	287	-	0	0	0	-			
14	E-X8	Vườn hoa - thảm cỏ	265	-	0	0	0	-			
		Giao thông nội bộ	965								
	Giao thông chính		10.296								13,9
TỔNG CỘNG			163.920	49.130	30,0			298.481	1,8		100,0

b) Chỉ giới xây dựng công trình:

- Chỉ giới xây dựng công trình trên các trục đường công cộng (đường quy hoạch): 3 m;
- Chỉ giới xây dựng công trình trên các trục đường nội bộ: 0 m;
- Chỉ giới xây dựng công trình trên các đường đi bộ: 0 m.

3. Hình thức kiến trúc, hàng rào và vật liệu xây dựng của các công trình:

a) Các yêu cầu về kiến trúc công trình:

- Các công trình chính bố trí tại trung tâm các khu vực với hình thức kiến trúc và mặt đứng đa dạng phong phú, phù hợp với tính chất của từng công trình khối công trình.

- Hình thức kiến trúc: Hình thức kiến trúc công trình đẹp và phù hợp với tính chất công trình và phù hợp với các công trình trong giai đoạn 1 đã thực hiện.

- Khi thiết kế xây dựng công trình, tổ chức sân bãi, cây xanh... trong khuôn viên cần tuân thủ quy chuẩn xây dựng Việt Nam.

- Đối với các công trình chính:

+ Hình thức kiến trúc phải thể hiện đặc trưng của loại hình công trình mang tính chất đặc trưng (y tế). Hình thức kiến trúc công trình có thể mang phong cách hiện đại. Các khối công trình kiến trúc phải có sự tương đồng hài hòa. Riêng khối khoa bệnh nội trú 2 có thể có hình thức kiến trúc khác biệt làm điểm nhấn. Tuy nhiên, sự tương phản phải mang lại giá trị về thẩm mỹ và không gian cho toàn khu bệnh viện tỉnh.

+ Không sử dụng các loại hình kiến trúc lai căng, màu sắc lòe loẹt.

+ Hình thức mái công trình có thể sử dụng mái bằng hoặc mái ngói. Nếu sử dụng mái ngói độ dốc mái ngói khối mái chính nên sử dụng độ dốc phù hợp, không sử dụng mái ngói có độ dốc quá cao, mái dạng tháp nhọn. Độ dốc mái sử dụng từ 30° - 45° .

+ Hình thức cửa, ban công, lô gia: cần có sự tương đồng, hài hòa với các công trình xung quanh và phù hợp khu vực các công trình đã xây dựng trong giai đoạn 1.

+ Bố trí mặt bằng hợp lý, ưu tiên các không gian chính tránh tiếp xúc với bề mặt hứng mặt trời; đẩy các không gian phụ như cầu thang, kho, vệ sinh ra phía đó.

+ Tạo những khoảng lùi, khoảng âm như sảnh, lô gia, khe kỹ thuật để tránh bức xạ mặt trời vào bề mặt không gian chính.

+ Dùng kết cấu chắn nắng lắp rời ngoài kết cấu bao che (tường) để giảm quá trình bức xạ và dẫn nhiệt.

+ Tổ hợp mặt đứng bằng những kết cấu cứng để chắn nắng; gắn liền với kết cấu chịu lực và bao che thường là ô văng, các lam chắn nắng theo phương đứng và ngang. Loại hình kiến trúc này phù hợp với thể loại công trình hành chính, công sở. Ngoài ra khu thiết kế công trình hành chính trụ sở cần nghiên cứu kỹ về mặt vật lý kiến trúc theo khí hậu và biểu đồ mặt trời của từng địa phương.

- Các công trình phụ:

+ Nhà bảo vệ phải có hình thức kiến trúc hài hòa với các công trình chính và tổng thể. Chiều cao nhà bảo vệ tối đa 6m đối với mái dốc và tối đa 4m đối với sử dụng mái bằng.

+ Nhà xe: Nhà xe phía mặt tiền, lồi vào chính công trình không được xây kín, mà phải để thoáng, có thể có mái che. Các nhà xe phía lồi vào phụ công trình có thể xây kín nhưng phải đảm bảo hình thức kiến trúc hài hòa với xung quanh.

- Kiến trúc hàng rào:

+ Hình thức kiến trúc hàng rào phải hài hòa với cảnh quan xung quanh.

+ Công viên, cây xanh không được làm hàng rào, đối với các bãi xe có thể sử dụng các giải pháp ngăn xe ô tô, xe máy vào bên trong như gờ chắn nhưng không làm ảnh hưởng tới lối đi bộ, tầm nhìn.

+ Phần hàng rào để thoáng, nếu hàng rào có phần bệ xây kín thì phần xây kín không cao quá 1m. Chiều cao hàng rào không cao quá 2,6m tính từ mép vỉa hè.

+ Có thể trồng cây xanh để làm hàng rào phân tách giữa các khu công trình; chiều cao cây xanh hàng rào tùy từng chức năng công trình tuy nhiên chiều cao tối đa $\leq 7m$.

- Các công trình phụ khác:

+ Có chiều cao hình khối màu sắc hài hòa, đồng điệu với các khối công trình chính. Không sử dụng hình thức kiến trúc, màu sắc quá nổi bật so với các khối công trình chính.

+ Đảm bảo các quy định về khoảng lùi và tầng cao.

b) Màu sắc chủ đạo, vật liệu hoàn thiện bên ngoài các công trình kiến trúc:

- Màu sắc chủ đạo các công trình kiến trúc chủ yếu là màu sáng, trắng, xám nhạt, vàng nhạt,... kết hợp với màu sắc tự nhiên của vật liệu như: kính, gạch gốm, đá hoa cương, đá chẻ,... vật liệu che phủ lam nhôm (nâu, xám, ghi...)

- Không sử dụng màu phản quang, màu sậm, tối, chói mắt.

- Khuyến khích sử dụng nhiều màu cho mặt tiền ngoài công trình cho các khoa bệnh có tính đặc trưng (khoa nhi, khám can phạm); các khối nội trú và khoa bệnh khác nên sử dụng không quá 5 màu gồm màu chủ đạo, màu phụ và các màu làm điểm nhấn cho các chi tiết tạo hiệu quả thẩm mỹ.

4. Quy định về hạ tầng kỹ thuật:

a) Cốt xây dựng đối với tầng lô đất, cốt sàn và trần tầng một:

* Quy định về cốt xây dựng đối với tầng lô đất:

- Cao độ xây dựng khu vực phải tính đến sự đồng bộ với quy hoạch chung thành phố Trà Vinh và cao độ khu bệnh viện giai đoạn 1 đã xây dựng như sau:

+ Cao độ khống chế của khu vực là +2,60m.

+ Cao độ xây dựng các lô đất là +2,75m.

- Khu xây dựng mới: tôn nền triệt để theo cao độ xây dựng khống chế.

- Độ dốc nền thiết kế:

+ Khu công trình: $\geq 0,4\%$;

+ Khu cây xanh: $\geq 0,3\%$;

* Quy định về cốt sàn và trần tầng một:

- Đối với các công trình có tầng cao từ ≥ 3 tầng

+ Công trình xây dựng sát chỉ giới đường đỏ, cao độ hoàn thiện nền tầng trệt công trình chênh cao so với cao độ mép vỉa hè (tại vị trí tiếp giáp công trình là) $\leq 0,3m$ (nếu không có tầng hầm) và $\leq 1m$ (nếu có tầng hầm); phải bố trí ram dốc cho người khuyết tật.

+ Đối với công trình xây dựng có khoảng lùi $0m < L \leq 3m$, cao độ hoàn thiện nền tầng trệt công trình chênh cao so với cao độ mép vỉa hè (tại vị trí tiếp giáp công trình là) $\leq 0,45m$, cao độ san nền sân, đường nội bộ phải đảm bảo $\leq 0,15m$ so với mép vỉa hè tại vị trí chỉ giới đường đỏ; phải bố trí ram dốc cho người khuyết tật.

+ Đối với công trình xây dựng có khoảng lùi $> 3m$, cao độ hoàn thiện nền tầng trệt công trình chênh cao so với cao độ mép vỉa hè (tại vị trí tiếp giáp công trình là) $\leq 0,75m$, cao độ san nền sân, đường nội bộ phải đảm bảo $\leq 0,15m$ so với mép vỉa hè tại vị trí chỉ giới đường đỏ; phải bố trí ram dốc cho người khuyết tật.

+ Trần tầng một có chiều cao $\leq 4,4m$ (tính từ mặt vỉa hè đường tiếp giáp) và $\leq 4,8m$ (đối với sàn tầng 2) - trong trường hợp không bố trí tầng lửng; trần tầng một có chiều cao $\leq 7,0m$ (tính từ mặt vỉa hè đường tiếp giáp, trong đó tầng lửng $> 2,2m$) - trong trường hợp có tầng lửng.

- Đối với các công trình 1 tầng:

+ Công trình xây dựng sát chỉ giới đường đỏ, cao độ hoàn thiện nền tầng trệt công trình chênh cao so với cao độ mép vỉa hè (tại vị trí tiếp giáp công trình là) $\leq 0,3m$; phải bố trí ram dốc cho người khuyết tật.

+ Đối với công trình xây dựng có khoảng lùi $> 0m$, cao độ hoàn thiện nền tầng trệt công trình chênh cao so với cao độ mép vỉa hè (tại vị trí tiếp giáp công trình là) $\leq 0,45m$, cao độ san nền sân, đường nội bộ phải đảm bảo $\leq 0,15m$ so với mép vỉa hè tại vị trí chỉ giới đường đỏ và phải bố trí ram dốc cho người khuyết tật.

+ Chiều cao trần tối đa $\leq 4,0m$ và chiều cao mái $< 7m$ (tính từ mặt vỉa hè đường tiếp giáp)

b) Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng và các yêu cầu cụ thể về kỹ thuật đối với từng tuyến đường, ngõ phố:

- Giao thông đối ngoại: đường Nguyễn Đăng (lộ giới 34m), tuyến đường số 3 dự kiến (lộ giới 26m), tuyến đường dự kiến phía Tây Bắc (lộ giới 26m) đảm bảo kết nối thuận lợi với mạng lưới đường chính theo đúng quy hoạch chung thành phố Trà Vinh.

- Mạng lưới đường giao thông nội bộ: đảm bảo cho việc lưu thông xe cộ trong khu vực cũng như công tác phòng cháy chữa cháy. Các tuyến đường này có lộ giới 9-11m (mặt đường rộng 5-7m, vỉa hè 2x2,0m).

- Hệ thống đường đi bộ có bề rộng 4,0-5,0m.

- Chỉ giới đường đỏ: Theo hồ sơ lộ giới của quy hoạch giao thông.

- Chỉ giới xây dựng:

+ Chỉ giới xây dựng công trình trên các trục đường công cộng (đường quy hoạch) : 3m;

+ Chỉ giới xây dựng công trình trên các trục đường nội bộ: 0 m;

+ Chỉ giới xây dựng công trình trên các đường đi bộ: 0 m.

- Lộ giới và khoảng lùi xây dựng các tuyến đường nội bộ được quản lý theo bảng sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	LỘ GIỚI	KÝ HIỆU	MẶT CẮT NGANG				KHOẢNG LÙI	
				LỀ ĐƯỜNG		LÒNG ĐƯỜNG		trái	phải
				trái	phải	trái	phải		
m	m	m	m	m	m	m	m		
1	ĐƯỜNG D1	11,0	1-1	2,0	2,0	3,5	3,5	Khoảng lùi xây dựng = 0 (chỉ giới xây dựng trùng với chỉ giới đường đỏ)	
2	ĐƯỜNG D2	11,0	1-1	2,0	2,0	3,5	3,5		
3	ĐƯỜNG N7	9,0	2-2	2,0	2,0	2,5	2,5		
4	ĐƯỜNG N8	11,0	1-1	2,0	2,0	3,5	3,5		
5	ĐƯỜNG N9	11,0	1-1	2,0	2,0	3,5	3,5		

c) Phạm vi bảo vệ, hành lang an toàn công trình hạ tầng kỹ thuật:

* Hành lang bảo vệ công trình giao thông:

- Đối với đường bộ: Giới hạn hành lang an toàn đường bộ được quy định trong Luật Giao thông đường bộ và các quy định của pháp luật về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

- Không được xây dựng trên đất hành lang bảo vệ các công trình hạ tầng kỹ thuật.

* Hành lang an toàn hệ thống điện:

- Trạm biến áp:

+ Chiều cao hành lang được tính từ đáy móng sâu nhất (đáy cọc của móng cọc) của công trình trạm điện đến điểm cao nhất của trạm điện cộng thêm khoảng cách an toàn 3m.

+ Công trình xây dựng gần hành lang bảo vệ an toàn của trạm điện phải bảo đảm không làm hư hỏng bất kỳ bộ phận nào của trạm điện; không xâm phạm đường ra vào trạm điện; đường cấp thoát nước của trạm điện, hành lang bảo vệ an toàn đường cáp điện ngầm và đường dây trên không (ĐDK); không làm cản trở hệ thống thông gió của trạm điện; không để cho nước thải xâm nhập làm hư hỏng công trình điện.

+ Đối với các trạm có điện áp 22kV không có tường, rào bao quanh, hành lang bảo vệ trạm điện 2m. Đối với trạm điện có tường hoặc hàng rào cố định bao quanh, chiều rộng hành lang bảo vệ được giới hạn đến mặt ngoài tường hoặc hàng rào; khoảng cách an toàn theo chiều thẳng đứng là 2m.

- Đường dây trung thế 22kV:

+ Hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không theo Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ.

+ Chiều dài hành lang được tính từ vị trí đường dây ra khỏi ranh giới bảo vệ của trạm này đến vị trí đường dây đi vào ranh giới bảo vệ của trạm kế tiếp.

+ Chiều rộng hành lang được giới hạn bởi hai mặt thẳng đứng về hai phía của đường dây, song song với đường dây, có khoảng cách từ dây ngoài cùng về mỗi phía khi dây ở trạng thái tĩnh:

Điện áp	22kV	
	Dây bọc	Dây trần
Khoảng cách	1,0	2,0

+ Chiều cao hành lang được tính từ đáy móng cột (đáy cọc của móng cọc) đến điểm cao nhất của công trình cộng thêm khoảng cách an toàn theo chiều thẳng đứng: 2m.

+Khoảng cách nhỏ nhất từ dây dẫn đến cây:

Mô tả chi tiết khoảng cách	Điện áp (kV)	Loại dây dẫn	Khoảng cách nhỏ nhất (m)
Đối với ĐDK có điện áp đến 35kV trong thành phố, thị xã, thị trấn thì khoảng cách từ điểm bắt kỳ của cây đến dây dẫn điện ở trạng thái võng cực đại	22	Dây bọc	0,7
		Dây trần	1,5
Khoảng cách an toàn từ dây dẫn ở trạng thái võng cực đại đến phần bất kỳ của các cây ngoài thành phố, thị xã, thị trấn;	22	Dây bọc	0,7
		Dây trần	2

+ Khoảng cách an toàn nhỏ nhất của các phương tiện hoạt động trong hành lang an toàn: 4m

+ Khoảng cách hành lang an toàn của đường cáp ngầm trong đất hoặc trong nước

Loại cáp điện	Đặt trong đất		Đặt trong nước	
	Đất ổn định	Đất không ổn định	Nơi không có tàu thuyền qua lại	Nơi có tàu thuyền qua lại
Khoảng cách nằm ngang (m)	1,0	1,5	20,0	100,0
Độ sâu (m)	1,5			

- Đường dây hạ thế, đường dây chiếu sáng, đường dây thông tin liên lạc: khoảng cách giữa các cột điện trung bình từ 40 - 50 m, khoảng cách từ chân cột đến công trình xây dựng khác là 5m, khoảng cách từ đường dây đến tường nhà của hộ dân là 5m.

- Bố trí các đường dây đường ống hạ tầng kỹ thuật ngầm phải cách chỉ giới đường đỏ 0,5m và khoảng cách các công trình ngầm phải tuân theo QCVN 01: 2021/BXD.

* Thoát nước:

- Trạm xử lý nước thải phải có thiết bị thu gom và khử mùi hoặc phải có các giải pháp ngăn ngừa mùi, khí thải phát tán ra môi trường xung quanh, tuân thủ QCVN 05:2023/BTNMT.

- Phạm vi bảo vệ hành lang an toàn $\geq 20\text{m}$ từ mép công trình để đảm bảo không ảnh hưởng đến kết cấu trạm xử lý nước thải tùy vào công nghệ xử lý nước thải. Phải bố trí dải cây xanh cách ly quanh khu vực xây dựng trạm xử lý nước thải với chiều rộng $\geq 10\text{ m}$.

- Trạm trung chuyển chất thải rắn phải đảm bảo các yêu cầu về phòng chống cháy, nổ; thu gom và xử lý nước thải; khử mùi. Phải bố trí dải cây xanh cách ly quanh khu vực xây dựng trạm trung chuyển chất thải rắn cố định quy hoạch mới với chiều rộng $\geq 10\text{ m}$; quanh khu vực xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn quy hoạch mới với chiều rộng $\geq 20\text{ m}$.

* Đường dây đường ống:

- Bố trí các đường ống công ngầm phải đảm bảo chiều sâu và có khoảng cách theo chiều ngang không ảnh hưởng lẫn nhau và an toàn trong quá trình quản lý, khai thác và sử dụng các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm và các công trình trên mặt đất có liên quan;

- Việc đấu nối các đường ống công ngầm với nhau và các công trình ngầm khác phải đảm bảo thuận tiện, an toàn và đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật.

Điều 4. Vị trí, quy mô và phạm vi bảo vệ, hành lang an toàn đối với công trình ngầm:

1. Đối với công trình xây dựng gồm các công trình chính như các công trình nội trú, khoa bệnh, nhà nghỉ thân nhân, khu giảng đường, khu chuyên gia:

- Phần ngầm của công trình: đảm bảo theo chỉ giới xây dựng theo quy định.

- Riêng các công trình có tầng hầm: tối đa 1 tầng.

- Phải đảm bảo tuân thủ theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế hiện hành và quy chế quản lý kiến trúc thành phố Trà Vinh được duyệt.

2. Đối với khu vực các công trình phụ, dịch vụ (nhà thuốc, cửa hàng tiện lợi, ..., vườn hoa, thảm cỏ):

- Phần ngầm của các công trình xây dựng tuân thủ theo chỉ giới xây dựng theo quy định, đảm bảo tuân thủ theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế hiện hành và quy chế quản lý kiến trúc thành phố Trà Vinh được duyệt.

- Riêng đối với các khu vực không xây dựng (phần ngầm nếu có) không sâu quá độ sâu tối đa của khu vực các công trình chính.

3. Đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật:

- Phạm vi bảo vệ hành lang an toàn đối với công trình ngầm cần thực hiện phù hợp với Quy chuẩn Việt Nam, Tiêu chuẩn xây dựng và các quy định hiện hành khác có liên quan.

- Khoảng cách theo chiều ngang và chiều đứng của hệ thống đường dây đường ống hạ tầng kỹ thuật chôn ngầm tuân thủ bảng 2.30 - QCVN 01:2021/BXD:

Loại đường ống	Đường ống cấp nước	Cống thoát nước thải	Cống thoát nước mưa	Cáp điện	Cáp thông tin	Kênh mương thoát nước, tuy-nen, hào kỹ thuật
Khoảng cách theo chiều ngang						
Đường ống cấp nước	0,5	1,0	0,5	0,5	0,5	1,5
Cống thoát nước thải	1	0,4	0,4	0,5	0,5	1,0
Cống thoát nước mưa	0,5	0,4	0,4	0,5	0,5	1,0
Cáp điện	0,5	0,5	0,5	0,1	0,5	2,0
Cáp thông tin	0,5	0,5	0,5	0,5	-	1,0
Kênh mương thoát nước tuy-nen, hào kỹ thuật	1,5	1,0	1,0	2,0	1	-
Khoảng cách theo chiều đứng						
Đường ống cấp nước	-	1,0	0,5	0,5	0,5	-
Cống thoát nước thải	1,0		0,4	0,5	0,5	-
Cống thoát nước mưa	0,5	0,4	-	0,5	0,5	-
Cáp điện	0,5	0,5	0,5	0,1	0,5	-
Cáp thông tin	0,5	0,5	0,5	0,5	-	-

- Khoảng cách, yêu cầu về kết nối không gian và hạ tầng kỹ thuật giữa các công trình ngầm phải được xác định trên cơ sở luận chứng kinh tế kỹ thuật.

Điều 5. Các yếu tố về bảo vệ môi trường đối với khu vực quy hoạch

1. Biện pháp giảm thiểu tác động môi trường do nước thải:

- Nước mưa chảy tràn: Nước mưa chảy tràn qua mặt bằng bệnh viện có lẫn đất cát và các chất rắn lơ lửng, vì vậy bệnh viện sẽ xây dựng hệ thống thoát nước riêng biệt. Nước mưa sẽ được tách rác có kích thước lớn bằng các song chắn rác đặt trên hệ thống dẫn nước mưa sau đó được thải vào hệ thống thoát nước chung của thành phố.

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh được xử lý bằng các bể tự hoại 3 ngăn riêng biệt. Ngăn đầu tiên có chức năng tách cặn ra khỏi nước thải. Cặn lắng ở dưới đáy bể trong thời gian lưu lại trong bể bị phân hủy yếm khí. Khi đầy bể, cặn này được hút ra và đưa đi xử lý.

- Nước thải y tế:

+ Nước thải y tế phát sinh từ quá trình khám chữa bệnh, xét nghiệm cho bệnh nhân được thu gom thẳng về trạm xử lý tập trung để xử lý.

+ Nước thải y tế sẽ được giảm các thành phần độc hại trước khi thu gom chung về hệ thống xử lý nước thải tập trung với các biện pháp như sau:

+ Quy định các loại chất thải được đổ xuống hệ thống thoát nước và áp dụng quy định vào thực tế.

+ Các hóa chất độc hại bỏ đi không được thải trực tiếp vào hệ thống cống, chứa riêng và chuyển cho công ty chuyên xử lý chất thải độc hại.

2. Biện pháp giảm thiểu tác động môi trường do khí thải, mùi:

- Khống chế ô nhiễm từ máy chụp X- quang, CT- scanner:

Phòng chụp X quang, CT-scanner phải che chắn chì cho toàn bộ các mặt tường và cửa bên trong các phòng. Độ dày của chì tại mỗi vị trí phòng phải đúng theo quy định, không để chất phóng xạ, các tia có ảnh hưởng đến sức khỏe bệnh nhân thoát ra ngoài. Đo đạc định kỳ, đột xuất các chỉ tiêu về ô nhiễm phóng xạ.

- Khống chế ô nhiễm mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải:

+ Thiết kế hệ thống xử lý nước thải tập trung hợp lý và đảm bảo vận hành hệ thống đạt tiêu chuẩn thiết kế nhằm hạn chế tối đa việc phát sinh mùi hôi và sol khí.

+ Trồng cây xanh có tán cách ly khu vực xung quanh hệ thống xử lý nước thải tập trung nhằm cải thiện điều kiện vi khí hậu và ngăn cản sự phát tán của mùi hôi và sol khí đi xa. Đây là biện pháp được sử dụng ở hầu hết các trạm xử lý nước thải trên cả nước.

3. Biện pháp giảm thiểu tác động môi trường do tiếng ồn:

- Trồng cây xanh cách ly, cây xanh ven đường để giảm nồng độ chất ô nhiễm tiếng ồn tại các khu vực có máy móc phát ra tiếng ồn cường độ cao.

- Điều chỉnh hoạt động của các nguồn phát tiếng ồn như máy móc y tế có cường độ phát ra âm thanh cao, phương tiện vận tải trong khuôn viên bệnh viện, máy phát điện, máy móc hoạt động trong các khu xử lý sao cho giảm thiểu tối đa tiếng ồn phát ra.

- Xử lý các nút cửa, cửa sổ, ống thông khí, vật liệu cách âm tại các khu vực có máy móc phát ra tiếng ồn để tạo ra một môi trường yên tĩnh, đặc biệt trong các khu điều trị cho bệnh nhân, khu vực nội trú.

- Áp dụng các kỹ thuật tiếng ồn công nghệ cao như chế độ ngưng hoạt động tự động, thiết bị giảm tiếng ồn, hệ thống giám sát tiếng ồn để giảm tiếng ồn từ các thiết bị và máy móc.

- Hạn chế hoạt động của các phương tiện lưu thông vận chuyển thiết bị y tế hoặc thuốc tại các khu vực cần yên tĩnh cao như các khu điều trị, khu nội trú,... bằng các biển báo, quy định đặt trong khuôn viên.

4. Biện pháp giảm thiểu tác động môi trường do chất thải rắn:

- Chất thải rắn thông thường: Chất thải rắn sinh hoạt sẽ được thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Chất thải y tế nguy hại lưu trữ riêng biệt với chất thải rắn không nguy hại khác.

- Quản lý nhà chứa rác y tế: Nhà chứa rác của bệnh viện đủ chứa các loại rác y tế thải ra trong ngày. Nhà chứa rác có phân khu riêng đối với từng loại rác, có sơ đồ nhà rác và lối đi thuận tiện cho việc vận chuyển rác.

5. Biện pháp ứng phó sự cố đối với nhà máy xử lý nước thải của Bệnh viện:

Để giảm thiểu các sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung, Bệnh viện sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Xây dựng, lắp đặt và vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng thiết kế kỹ thuật.

- Công nhân vận hành trạm xử lý nước thải được tập huấn về chương trình vận hành và bảo dưỡng của hệ thống.

- Tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho trạm xử lý nước thải.

6. Phòng chống cháy nổ:

Khả năng xảy ra hỏa hoạn do quá trình tồn trữ các loại hoá chất dung môi, bình chứa oxygen, chập điện, nguyên liệu dầu DO cho máy phát điện dự phòng, các loại vật dụng của bệnh viện như chăn màn, rác thải,... do đó bệnh viện phải có các biện pháp quản lý nghiêm ngặt để giảm thiểu đến mức thấp nhất sự cố cháy nổ.

7. Các biện pháp an toàn và giảm thiểu rủi ro trong lao động:

- Phải có các biện pháp để bảo vệ an toàn lao động cho các y bác sỹ, nhân viên y tế làm việc trong bệnh viện, cũng như vấn đề an toàn cho bệnh nhân đang khám, chữa bệnh trong bệnh viện.

- Do bệnh viện là môi trường tập trung rất nhiều các vi khuẩn có khả năng gây bệnh, đặc biệt là những bệnh có khả năng lây nhiễm qua đường hô hấp, qua da,... việc tiếp xúc thường xuyên với các bệnh nhân bị mắc bệnh truyền nhiễm sẽ gây ảnh hưởng xấu đến các nhân viên y tế đang làm việc và chữa bệnh cho bệnh nhân, lây bệnh đối với các bệnh nhân khác đang khám chữa bệnh trong bệnh viện. Ngoài ra, trong môi trường làm việc các nhân viên y tế bệnh viện còn tiếp xúc với các loại kim tiêm có chứa các vi khuẩn, vi trùng gây bệnh, nếu không chú ý đến vấn đề an toàn thì nguy cơ bị lây nhiễm rất cao. Các biện pháp cụ thể để tránh rủi ro đến sức khỏe và lây nhiễm trong bệnh viện như sau:

+ Kiểm soát hóa chất: Ngăn ngừa các sự cố xảy ra ảnh hưởng đến môi trường và con người, các quy định cách xếp dỡ, bảo quản và sử dụng hóa chất được bệnh viện thực hiện trong các khoa, phòng, bộ phận có sử dụng hóa chất.

+ Giảm thiểu nguy cơ lây chéo trong bệnh viện: Bề mặt các khu vực buồng bệnh và các phòng kỹ thuật (sàn, tường, trần nhà, bề mặt các đồ đạc và trang thiết bị, cửa, bồn rửa, bồn xí) cần được lau rửa thường xuyên bằng khăn ẩm với xà phòng hoặc các hóa chất khử khuẩn thích hợp, theo một quy trình thống nhất.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Giám đốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Trà Vinh, huyện Châu Thành và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ nội dung của Quy định này tổ chức triển khai thực hiện.

Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để xử lý theo thẩm quyền hoặc tham mưu đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định./.